

**CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý III năm 2018**

**Năm tài chính 01/01/2018 đến 31/12/2018**

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP  
Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

( tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 )

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
1	2	3	4	5
<b>A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):</b>	<b>100</b>		<b>60,431,387,323</b>	<b>739,037,638,817</b>
<b>I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>	<b>110</b>		<b>811,671,017</b>	<b>3,783,137,996</b>
1. Tiền.	111	V.1	811,671,017	3,783,137,996
2. Các khoản tương đương tiền.	112		0	0
<b>II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh.	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123		0	0
<b>III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:</b>	<b>130</b>		<b>48,852,624,904</b>	<b>367,895,378,317</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	50,424,471,135	350,508,797,855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	7,594,477,786	7,297,504,407
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	6,179,122,941	25,308,615,726
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137		(15,345,446,958)	(15,219,539,671)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139		0	0
<b>IV.- Hàng tồn kho:</b>	<b>140</b>		<b>99,028,274</b>	<b>353,587,852,703</b>
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	99,028,274	374,849,188,283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149	V.7	0	(21,261,335,580)
<b>V.- Tài sản ngắn hạn khác:</b>	<b>150</b>		<b>10,668,063,128</b>	<b>13,771,269,801</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152		3,405,043,350	2,800,452,139
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	7,263,019,778	10,970,817,662
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155		0	0
<b>B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):</b>	<b>200</b>		<b>451,683,614,675</b>	<b>441,572,029,602</b>
<b>I.- Các khoản phải thu dài hạn:</b>	<b>210</b>		<b>1,246,621,200</b>	<b>1,246,621,200</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211	V.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216	V.4	1,246,621,200	1,246,621,200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219	V.3;4	0	0
<b>II.- Tài sản cố định:</b>	<b>220</b>		<b>437,619,016</b>	<b>3,420,204,969</b>
1. Tài sản cố định hữu hình:	221		0	1,217,772,875
- Nguyên giá.	222		0	2,214,132,492
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223		0	(996,359,617)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		0	0
- Nguyên giá.	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình:	227		437,619,016	2,202,432,094
- Nguyên giá.	228	V.10	3,725,492,000	8,704,573,762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229	V.10	(3,287,872,984)	(6,502,141,668)
<b>III.- Bất động sản đầu tư:</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá.	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	232		0	0
<b>IV.- Tài sản dở dang dài hạn:</b>	<b>240</b>		<b>12,700,625,209</b>	<b>12,700,625,209</b>



1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241	V.8	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	12,700,625,209	12,700,625,209
<b>V.- Đầu tư tài chính dài hạn:</b>	<b>250</b>		<b>435,903,000,000</b>	<b>422,903,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con.	251	V.25	435,903,000,000	422,903,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255		0	0
<b>VI.- Tài sản dài hạn khác:</b>	<b>260</b>		<b>1,395,749,250</b>	<b>1,301,578,224</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	1,395,749,250	1,292,972,190
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.24	0	8,606,034
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác.	268	V.4	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):</b>	<b>270</b>		<b>512,115,001,998</b>	<b>1,180,609,668,419</b>

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
1	2	3	4	4
<b>A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):</b>	<b>300</b>		<b>328,679,875,456</b>	<b>1,004,446,053,526</b>
	<b>310</b>		<b>328,210,663,330</b>	<b>1,003,996,053,526</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	97,534,975,790	768,502,861,494
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	697,079,560	672,222,022
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	15,600,329,353	16,638,847,684
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	161,377,509	695,351,591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	0	206,440,801
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	15,251,661,578	15,457,102,308
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	197,950,187,624	200,808,175,710
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		1,015,051,916	1,015,051,916
13. Quỹ bình ổn giá.	323		0	0
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324		0	0
<b>II.- Nợ dài hạn:</b>	<b>330</b>		<b>469,212,126</b>	<b>450,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn.	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác.	337	V.19	450,000,000	450,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24	19,212,126	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343		0	0
<b>B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):</b>	<b>400</b>		<b>183,435,126,542</b>	<b>176,163,614,893</b>
<b>I.- Vốn chủ sở hữu:</b>	<b>410</b>		<b>183,435,126,542</b>	<b>176,163,614,893</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	132,212,340,000	132,212,340,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		132,212,340,000	132,212,340,000
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416		0	0
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418	V.25	1,995,223,836	1,995,223,836
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		0	0

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421		49,227,562,706	41,956,051,057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.	421a	V.25	41,956,051,057	36,037,563,176
- LNST chưa phân phối kỳ này.	421b	V.25	7,271,511,649	5,918,487,881
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422		0	0
<b>II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
2. Nguồn kinh phí.	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>512,115,001,998</b>	<b>1,180,609,668,419</b>

0 0

Lập ngày 12 Tháng 10 năm 2018.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC.

Lữ Hồng Lam

Nguyễn Trọng Hà



Nguyễn An Ninh



Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP  
Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý III/2018 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Mình	Quý III/2018		Lấy kể từ đầu năm đến cuối 30/09/2018	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.1	420,983,169,875	253,074,764,363	921,449,836,322	627,811,621,774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02	VI.2	106,305,920	247,529,150	417,840,316	3,774,398,705
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10		420,876,863,955	252,827,235,213	921,031,996,006	624,037,223,069
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.3	408,522,661,527	240,239,682,301	878,364,801,024	584,761,974,944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20		12,354,202,428	12,587,552,912	42,667,194,982	39,275,248,125
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.4	591,761,155	88,199,793	987,406,565	1,305,478,118
7. Chi phí tài chính.	22	VI.5	3,734,046,595	3,216,573,666	10,361,000,703	12,260,269,201
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23		2,237,531,273	2,950,439,372	7,621,490,804	9,698,291,172
8. Chi phí bán hàng.	25	VI.8	3,727,196,778	5,312,902,523	14,410,527,824	13,567,954,342
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	26	VI.8	1,833,564,306	2,498,888,236	7,496,677,953	6,963,874,501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30= 20+(21-22)-(24+25)}.	30		3,651,155,904	1,647,388,280	11,386,395,067	7,788,628,199
11. Thu nhập khác.	31	VI.6	5,526,389,859	0	5,530,449,969	-
12. Chi phí khác.	32	VI.7	440,086,297	197,800,556	2,971,423,125	4,098,043,198
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40		5,086,303,562	(197,800,556)	2,559,026,844	(4,098,043,198)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50		8,737,459,466	1,449,587,724	13,945,421,911	3,690,585,001
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.10	1,747,491,893	144,958,772	2,566,600,512	571,146,361
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52		0	0	27,818,160	(98,440,590)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60	V.25	6,989,967,573	1,304,628,952	11,351,003,239	3,217,879,230
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*).	71					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



*(Signature)*

Nguyễn Trọng Hà

Lữ Hồng Lam

*(Signature)*

Nguyễn An Ninh



Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX GROUP  
 Địa chỉ: Số 333 Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 03-DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
 (Quý III/2018 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU. (1)	Mã số (2)	T.Mi nh (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		404,509,216,267	561,018,785,715
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(220,104,781,909)	(218,488,209,260)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(6,563,827,988)	(5,988,640,898)
4. Tiền lãi vay đã trả.	04		(8,395,860,456)	(9,689,829,507)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	05		0	(4,519,826,832)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		338,708,291,994	259,820,717,320
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(263,344,240,822)	(276,600,658,555)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.</b>	<b>20</b>		<b>244,808,797,086</b>	<b>305,552,337,983</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác.	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		754,391	1,533,356
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.</b>	<b>30</b>		<b>754,391</b>	<b>1,533,356</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay.	33		228,631,195,278	225,450,998,469
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(476,412,213,734)	(533,858,153,315)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.</b>	<b>40</b>		<b>(247,781,018,456)</b>	<b>(308,407,154,846)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).</b>	<b>50</b>		<b>(2,971,466,979)</b>	<b>(2,853,283,507)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.</b>	<b>60</b>		<b>3,783,137,996</b>	<b>4,551,236,453</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).</b>	<b>70</b>		<b>811,671,017</b>	<b>1,697,952,946</b>

LẬP BIỂU



Lữ Hồng Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Hà

Lập ngày 12 Tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC.



Nguyễn An Ninh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý III/2018 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018)

### I - ĐẠT ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3- Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất ( trừ hoá chất có tính độc hại ), vật tư, thiết bị, hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

4- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty TNHH Camimex ; Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

+ Công ty TNHH MTV SX tôm giống sinh thái - Camimex ; Địa chỉ: Ấp Nhà Hội; xã Tam Giang; H.Năm Căn; T. Cà Mau.

+ Công ty CP Camimex SG - số 333/3, Gò Ô Môi, Khu phố 2, P, Phú Thuận, Q7, TP HCM, Việt Nam.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc, không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc: không có

### II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm :

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ( VND).

### III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích ( trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết

#### **4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **5- Tài sản cố định hữu hình:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **6- Tài sản cố định vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

- *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

- *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

#### **7- Chi phí trả trước dài hạn:**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### **8- Bảo hiểm thất nghiệp:**

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động

#### **9- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### **10- Nguồn vốn kinh doanh:**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

#### **11- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 12- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### -Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### -Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

### -Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

## 13- Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2

## V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1- Tiền:

(Đơn vị tính: đồng).

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	225,555,577	1,153,705,345
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	586,115,440	2,629,432,651
- Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>811,671,017</b>	<b>3,783,137,996</b>



**2- Các khoản đầu tư tài chính:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a)- Chứng khoán kinh doanh.				
- Tổng giá trị cổ phiếu.				
- Tổng giá trị trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
- Lý do thay đổi với từng khoản đư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng. + Về giá trị.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
b1)- Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.				
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
b2)- Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.				
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết):				
- Đầu tư vào công ty con.				
- Công ty TNHH Camimex (tỷ lệ ích 99,99% và tỷ lệ biểu quyết 99,99%).	435,903,000,000	435,903,000,000	422,903,000,000	422,903,000,000
- Công ty TNHH MTVSX (tỷ lệ ích 99,99% và tỷ lệ biểu quyết 100%).	414,950,000,000	414,950,000,000	414,950,000,000	414,950,000,000
- Công ty TNHH MTVSX tóm giống ST Camimex (tỷ lệ ích 100% và tỷ lệ biểu quyết 100%).	7,953,000,000	7,953,000,000	7,953,000,000	7,953,000,000
- Công ty CP Camimex SG (tỷ lệ ích 86,67% và tỷ lệ biểu quyết 86,87%).	13,000,000,000	13,000,000,000	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác.				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty TNHH Camimex 09T năm 2018				
+Doanh thu thuần :	1.079.589.107.472đ			
+ Lợi nhuận trước thuế :	57.409.714.758đ			
- Công ty TNHH MTV SX tóm giống ST Camimex 9T năm 2018				
+Doanh thu thuần :	72.257.047.427đ			
+ Lợi nhuận trước thuế :	1.093.310.584đ			
- Công ty CP Camimex SG 9T năm 2018				
+Doanh thu thuần :	3.688.424.780đ			
+ Lợi nhuận trước thuế :	56.351.920đ			

**3- Phải thu của khách hàng:**





	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)- Phải thu của khách hàng ngắn hạn: +MAZZETTA +H.T.FOODS PVT LTD +Các khoản phải thu của khách hàng khác.	50,424,471,135		23,893,398,171	
- Phải trả cho người bán ngắn hạn	11,316,843,284		11,190,935,997	
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	26,906,452,334			
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	12,201,175,517		12,702,462,174	
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	7,594,477,786		7,297,504,407	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
b)- Phải thu của khách hàng dài hạn :				
- Các khoản phải thu của khách hàng khác.	(14,833,946,829)		(14,708,039,542)	
- Dự phòng phải thu khó đòi			326,615,399,684	
c)- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Camimex			326,615,399,684	
<b>Cộng</b>	<b>43,185,002,092</b>		<b>343,098,262,720</b>	

#### 4- Phải thu khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)- Ngắn hạn:	6,179,122,941	511,500,129	25,308,615,726	511,500,129
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.	574,652,563	511,500,129	20,223,925,511	511,500,129
+Phải thu khác.	5,604,470,378		5,084,690,215	
-Tạm ứng				
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1,246,621,200	-	1,246,621,200	-
b)- Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	1,246,621,200		1,246,621,200	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
<b>Cộng:</b>	<b>7,425,744,141</b>	<b>511,500,129</b>	<b>26,555,236,926</b>	<b>511,500,129</b>

#### 5- Tài sản thiếu chờ xử lý :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a)- Tiền;				

b)- Hàng tồn kho;					
c)- TSCĐ;					
d)- Tài sản khác.					

**6- Nợ xấu:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
<b>Cộng:</b>				

**7- Hàng tồn kho:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	99,028,274		111,998,238	
- Công cụ, dụng cụ;	0		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	0	0	374,724,333,789	(21,261,335,580)
- Hàng hóa;	0		12,856,256	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;				
<b>Cộng</b>	<b>99,028,274</b>	<b>0</b>	<b>374,849,188,283</b>	<b>(21,261,335,580)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8- Tài sản dở dang dài hạn:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<b>Cộng:</b>				

b)- Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;			6,874,320,432	6,874,320,432
- XDCB;			5,826,304,777	5,826,304,777
- Sửa chữa.				
<b>Cộng:</b>			<b>12,700,625,209</b>	<b>12,700,625,209</b>



**9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	<b>2,214,132,492</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2,214,132,492</b>
+ Mua trong năm	5,806,785,746	0	0	0	0	5,806,785,746
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
+ Tăng do đánh giá lại	1,180,870,657	0	0	0	0	1,180,870,657
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm do góp vốn	9,201,788,895	0	0	0	0	9,201,788,895
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	<b>996,359,617</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>996,359,617</b>
+ Khấu hao trong năm	184,511,040	0	0	0	0	184,511,040
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm do góp vốn	1,180,870,657	0	0	0	0	1,180,870,657
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>1,217,772,875</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,217,772,875</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

- \* GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- \* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	.....	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	<b>8,704,573,762</b>	<b>0</b>				<b>8,704,573,762</b>
+ Mua trong năm	0	0	0	0		0
+ Tạo ra từ nội bộ DN.						0
+ Tăng do hợp nhất KD.						0
+ Tăng đánh giá TS	4,345,519,202					4,345,519,202
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm do góp vốn	9,324,600,964					9,324,600,964
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,725,492,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3,725,492,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	<b>6,502,141,668</b>	<b>0</b>				<b>6,502,141,668</b>
+ Khấu hao trong năm	1,131,250,518	0				1,131,250,518
+ Tăng khác.						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.	4,345,519,202					4,345,519,202
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,287,872,984</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3,287,872,984</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm.</b>	<b>2,202,432,094</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2,202,432,094</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>437,619,016</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>437,619,016</b>

- \* GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- \* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:



\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
<b>Nguyên giá:</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	0	0	0	0	0	0
+ Thuê tài chính trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	0	0	0	0	0	0
+ Khấu hao trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
- Tại ngày đầu năm.	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm; đảm bảo các khoản nợ vay:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối kỳ
<b>a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:</b>				
<b>Nguyên giá:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>Giá trị còn lại:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:</b>				
<b>Nguyên giá:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0

- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>Giá trị còn lại:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

\* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

### 13- Chi phí trả trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	-	-
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác :	1,395,749,250	1,292,972,190
<b>Cộng:</b>	<b>1,395,749,250</b>	<b>1,292,972,190</b>

### 14- Tài sản khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn :		
b)- Dài hạn		
<b>Cộng:</b>		



**15- Vay và nợ thuê tài chính:**

	Số cuối kỳ		Trong năm.		Số đầu năm.	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Tăng.	Giảm.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a)- Vay ngắn hạn.	197,950,187,624	197,950,187,624	473,893,982,974	476,751,971,060	200,808,175,710	200,808,175,710
b)- Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	-	-				
<b>Cộng:</b>	<b>197,950,187,624</b>	<b>197,950,187,624</b>	<b>473,893,982,974</b>	<b>476,751,971,060</b>	<b>200,808,175,710</b>	<b>200,808,175,710</b>

c)- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn.	Năm nay.			Năm trước.		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.
Từ 1 năm trở xuống.						
Trên 1 năm đến 5 năm.						
Trên 5 năm.						

d)- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm.	
	Gốc.	Lãi.	Gốc.	Lãi.
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán.				
<b>Cộng:</b>				

d)- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

**16- Phải trả người bán:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm.	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
a)- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	97,534,975,790	97,534,975,790	768,502,861,494	768,502,861,494
+ Công ty TNHH Camimex	88,730,482,070	88,730,482,070	756,251,835,721	756,251,835,721
+ Phải trả cho các đối tượng khác.	8,804,493,720	8,804,493,720	12,251,025,773	12,251,025,773
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	697,079,560	697,079,560	672,222,022	672,222,022
- Phải trả người lao động	161,377,509	161,377,509	695,351,591	695,351,591
b)- Các khoản phải trả người bán dài hạn:	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
<b>Cộng:</b>	<b>98,393,432,859</b>	<b>98,393,432,859</b>	<b>769,870,435,107</b>	<b>769,870,435,107</b>
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Phải trả cho các đối tượng khác.				
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
d)- Phải trả người bán là các bên liên quan:				

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	Số đầu năm.	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm.	Số cuối kỳ
a)- Phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	(7,263,019,778)	0		(7,263,019,778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,707,797,884)	6,887,313,597	466,016,830	2,713,498,883
Thuế thu nhập cá nhân	451,458,194	388,856,877	271,986,804	568,328,267
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	12,811,398,197	368,925,184	863,703,402	12,316,619,979
Các loại thuế, phí khác	0	5,000,000	5,000,000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	388,777,872	48,811,110	435,706,758	1,882,224



<b>Cộng:</b>	<b>2,680,816,601</b>	<b>7,698,906,768</b>	<b>2,042,413,794</b>	<b>8,337,309,575</b>
b)- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế).				
Thuế :				
Thuế :				
Thuế :				
<b>Cộng:</b>				

**18- Chi phí phải trả:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn.		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán.		
- Các khoản trích trước khác.	0	206,440,801
b)- Dài hạn.		
- Lãi vay.		
- Các khoản khác		
<b>Cộng:</b>		

**19- Phải trả khác:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết.	9,915,579	9,915,579
- Kinh phí công đoàn.	2,205,569,418	2,158,469,695
- Bảo hiểm xã hội.	2,241,835,193	1,419,352,193
- Bảo hiểm y tế.	236,269,801	149,525,218
- Bảo hiểm thất nghiệp.	78,756,600	49,841,740
- Phải trả về cổ phần hóa.	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	10,479,314,987	11,669,997,883
<b>Cộng:</b>	<b>15,251,661,578</b>	<b>15,457,102,308</b>
b)- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.	450,000,000	450,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
<b>Cộng:</b>		

**20- Doanh thu chưa thực hiện:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng:</b>		
b)- Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng:</b>		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
<b>Cộng:</b>		

**21- Trái phiếu phát hành:**

21.1- Trái phiếu thường :						
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị.	Lãi suất.	Kỳ hạn.	Giá trị.	Lãi suất.	Kỳ hạn.
a)- Trái phiếu phát hành.						
- Loại p.hành theo mệnh giá.						
- Loại p.hành có chiết khấu.						
- Loại p.hành có phụ trội.						
<b>Cộng:</b>						
b- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :						
<b>Cộng:</b>						

**21.2- Trái phiếu chuyển đổi:**

- a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :



**22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành :
- Điều khoản mua lại :
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23- Dự phòng phải trả:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		



- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác :		
<b>Cộng:</b>		
b)- Dài hạn :		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác(chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường )		
<b>Cộng:</b>		

**24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	0	8,606,034
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

**25- Vốn chủ sở hữu:**

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.								Cộng.
	Vốn góp của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	Vốn khác của chủ sở hữu.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	Chênh lệch tỷ giá.	LNST chưa phân phối và các quỹ.	Các khoản mục khác.	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước:</b>	<b>132,212,340,000</b>						<b>41,956,051,057</b>		<b>174,168,391,057</b>
- Tăng vốn trong năm trước;									-
- Lãi trong năm trước;									-
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm trước;									-
- Lỗ trong năm trước;									-
- Giảm khác;									-
<b>Số dư đầu năm nay:</b>	<b>132,212,340,000</b>	-	-	-	-	-	<b>41,956,051,057</b>	-	<b>174,168,391,057</b>
- Tăng vốn trong năm nay;									-
- Lãi trong năm nay;							7,271,511,649		7,271,511,649
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm nay;									-
- Lỗ trong năm nay;									-
- Giảm khác;									-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>132,212,340,000</b>	-	-	-	-	-	<b>49,227,562,706</b>	-	<b>181,439,902,706</b>



b)- Chi tiết vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con);	435,903,000,000	422,903,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác.		
<b>Cộng:</b>	<b>435,903,000,000</b>	<b>422,903,000,000</b>

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay.	Năm trước.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	13,221,234	13,221,234
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu phổ thông.	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu phổ thông.	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

đ)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển :
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp :
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1,995,223,836	1,995,223,836

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

**26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:**

	Năm nay.	Năm trước.
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm:		

**27- Chênh lệch tỷ giá:**

	Năm nay.	Năm trước.
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác :		

**28- Nguồn kinh phí:**

	Năm nay.	Năm trước.
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

**29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:**

	Số cuối kỳ	Đầu năm.

a)- Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố, thế chấp:

c)- Ngoại tệ các loại:

d)- Kim khí quý, đá quý:

đ)- Nợ khó đòi đã xử lý:

e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

## VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	921,449,836,322	627,811,621,774
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>921,449,836,322</b>	<b>627,811,621,774</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan :		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	395,165,316	502,832,705
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	22,675,000	3,271,566,000
<b>Cộng</b>	<b>417,840,316</b>	<b>3,774,398,705</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	878,364,801,024	584,761,974,944
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		



- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>		<b>878,364,801,024</b>	<b>584,761,974,944</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		754,391	1,533,356
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		986,652,174	1,303,944,762
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
<b>Cộng</b>		<b>987,406,565</b>	<b>1,305,478,118</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay;		7,621,490,804	9,698,291,172
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		2,739,509,899	2,561,978,029
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
<b>Cộng</b>		<b>10,361,000,703</b>	<b>12,260,269,201</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		5,526,389,859	
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.		4,060,110	0
<b>Cộng</b>		<b>5,530,449,969</b>	<b>0</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;		1,945,806,722	73,696,166
- Các khoản khác.		1,025,616,403	4,024,347,032
<b>Cộng</b>		<b>2,971,423,125</b>	<b>4,098,043,198</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		<b>7,496,677,953</b>	<b>6,963,874,501</b>
- Chi phí nhân viên		4,815,437,731	4,909,554,567
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.		2,681,240,222	2,054,319,934
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		<b>14,410,527,824</b>	<b>13,567,954,342</b>
- Chi phí nhân viên		2,296,621,186	2,471,624,375
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		9,616,778,815	8,197,566,692
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		2,497,127,823	2,898,763,275
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác.			
<b>Cộng</b>		<b>21,907,205,777</b>	<b>20,531,828,843</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		185,499,590,065	585,865,458,965





**VIII - Những thông tin khác**

**01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 09 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính .

**0 2- Thông tin về các bên liên quan**

**- Giao dịch với các bên có liên quan**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị , Ban kiểm soát ,Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
<b>-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>		
Vay tiền	0	0
Trả tiền vay	0	0
Tại kết thúc kỳ kế toán , công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:		
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>		
Phải trả tiền vay	0	0
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Phát sinh trong kỳ như sau:		

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	756,857,420	767,137,602
Phụ cấp	324,000,000	324,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>1,080,857,420</b>	<b>1,091,137,602</b>

**- Giao dịch với các bên có liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV SX tôm giống sinh thái - Camimex	Công ty con
Công ty TNHH Camimex	Công ty con
Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác nhau như sau:	

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Phải thu tiền đầu tư dự án	0	0
<b>Công ty TNHH Camimex</b>		
Phải thu tiền bán hàng	0	306,923,261,892
<b>Công</b>	<b>0</b>	<b>306,923,261,892</b>
<b>Công ty TNHH Camimex</b>		
Mua hàng	88,730,482,070	657,366,499,279
<b>Công</b>	<b>88,730,482,070</b>	<b>657,366,499,279</b>

**03- Thông tin về bộ phận**

**Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

**Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:**

Kỳ này	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	684,099,869,470	236,932,126,536	921,031,996,006
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>684,099,869,470</b>	<b>236,932,126,536</b>	<b>921,031,996,006</b>
Chi phí theo bộ phận	660,487,922,016	217,876,879,008	878,364,801,024
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	23,611,947,454	19,055,247,528	42,667,194,982
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(21,907,205,777)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20,759,989,205
Doanh thu hoạt động tài chính			987,406,565

Chi phí tài chính	(10,361,000,703)
Thu nhập khác	5,530,449,969
Chi phí khác	(2,971,423,125)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2,566,600,512)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(27,818,160)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>11,351,003,239</b>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	512,115,001,998	0	512,115,001,998
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
<b>Tổng tài sản</b>		0	<b>512,115,001,998</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	328,679,875,456	0	328,679,875,456
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
<b>Tổng nợ phải trả</b>		0	<b>328,679,875,456</b>

**04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương tiền	811,671,017	3,783,137,996	811,671,017	3,783,137,996
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	50,424,471,135	350,508,797,855	50,424,471,135	350,508,797,855
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Các khoản phải thu khác	6,179,122,941	25,308,615,726	6,179,122,941	25,308,615,726
<b>Cộng</b>	<b>57,415,265,093</b>	<b>379,600,551,577</b>	<b>57,415,265,093</b>	<b>379,600,551,577</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	97,534,975,790	768,502,861,494	97,534,975,790	768,502,861,494
Vay và nợ	197,950,187,624	200,808,175,710	197,950,187,624	200,808,175,710
Các khoản phải trả khác	15,251,661,578	15,457,102,308	15,251,661,578	15,457,102,308
<b>Cộng</b>	<b>310,736,824,992</b>	<b>984,768,139,512</b>	<b>310,736,824,992</b>	<b>984,768,139,512</b>

**5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):**

- .....

**6- Thông tin về hoạt động liên tục:**

- .....

**7- Những thông tin khác (3):**

- .....

LẬP BIỂU

Lữ Hồng Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Hà

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn An Ninh